



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH HÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>2.202.895</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.403.670</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	460.750
2	Vốn trong nước	942.920
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>799.225</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	69.869
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	358.068
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	262.110
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.622
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	500
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	300
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	24.457
9	Phí sử dụng đường bộ	55.399
10	Vốn dự bị động viên	25.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH TUYẾN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.273.818</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.950.320</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	9.900
2	Vốn trong nước	1.940.420
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>323.498</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	171.161
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	54.487
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.856
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
5	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	150
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	14.737
7	Phí sử dụng đường bộ	53.107
8	Vốn dự bị động viên	24.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.469.668</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.295.550</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	41.230
2	Vốn trong nước	1.254.320
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>174.118</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	27.990
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	45.425
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	35.230
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.362
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	240
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.290
8	Phí sử dụng đường bộ	57.081

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.200.929</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.084.960</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.084.960
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>115.969</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	28.455
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.432
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	400
4	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	300
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.998
6	Phí sử dụng đường bộ	56.384
7	Vốn dự bị động viên	11.000



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.302.351</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>921.280</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	921.280
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>381.071</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	16.187
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	25.879
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	247.396
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.373
5	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	300
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	24.306
7	Phí sử dụng đường bộ	53.630
8	Vốn dự bị động viên	10.000

**Ghi chú:**

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.410.477</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.149.349</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	287.590
2	Vốn trong nước	861.759
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>261.128</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	55.912
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	115.860
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.013
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.100
5	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019-2025	240
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	14.607
7	Phí sử dụng đường bộ	55.396
8	Vốn dự bị động viên	13.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.292.142</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.272.400</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	17.400
2	Vốn trong nước	1.255.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.019.742</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	94.314
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	9.174
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	847.667
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.042
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	7.782
6	Phí sử dụng đường bộ	54.763

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>922.812</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>782.140</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	61.480
2	Vốn trong nước	720.660
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>140.672</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	25.680
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	490
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	37.033
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	25.599
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.525
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.200
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	180
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.597
9	Phí sử dụng đường bộ	38.368

**Ghi chú:**

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.





### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>997.424</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>699.990</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	699.990
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>297.434</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	890
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	83.952
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	135.536
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.676
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.700
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	318
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.144
8	Phí sử dụng đường bộ	63.218

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>658.808</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>387.120</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	387.120
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>271.688</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	59.212
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	117.280
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.595
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.309
6	Phí sử dụng đường bộ	63.792
7	Vốn dự bị động viên	14.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH HÒA BÌNH**

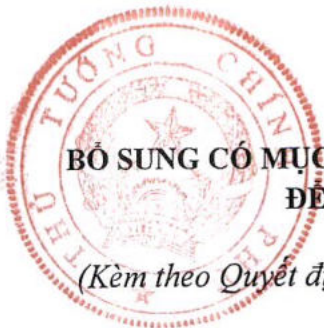
(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.406.952</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.277.300</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	66.820
2	Vốn trong nước	1.210.480
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>129.652</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	64.419
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.146
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
4	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	210
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	13.397
6	Phí sử dụng đường bộ	45.480

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH SON LA**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.273.587</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>727.590</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	57.000
2	Vốn trong nước	670.590
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>545.997</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	25.802
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	69.317
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	205.199
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	153.680
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.916
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.700
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	120
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.473
9	Phí sử dụng đường bộ	67.790

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.  
(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.387.233</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.270.750</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	7.390
2	Vốn trong nước	1.263.360
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>116.483</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	20.510
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	22.463
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	959
4	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	319
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	9.875
6	Phí sử dụng đường bộ	45.357
7	Vốn dự bị động viên	17.000

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.792.668</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.426.320</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	100.000
2	Vốn trong nước	1.326.320
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>366.348</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	14.373
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	63.069
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	201.624
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	10.100
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.454
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	330
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654
9	Phí sử dụng đường bộ	52.154
10	Vốn dự bị động viên	10.000

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>9.758.204</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>9.451.230</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	2.344.890
2	Vốn trong nước	7.106.340
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>306.974</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	39.521
2	Phí sử dụng đường bộ	267.453



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>837.304</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>755.440</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	755.440
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>81.864</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.916
2	Phí sử dụng đường bộ	72.948





**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH QUẢNG NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.436.342</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>430.720</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	430.720
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.005.622</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.108
3	Phí sử dụng đường bộ	68.287



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.656.342</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>629.880</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	98.120
2	Vốn trong nước	531.760
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.026.462</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	98.823
2	Hỗ trợ để duy trì tỷ lệ điều tiết	865.613
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.076
4	Phí sử dụng đường bộ	58.950

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH HƯNG YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.462.048</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.326.890</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.326.890
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>135.158</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	84.749
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.414
3	Phí sử dụng đường bộ	47.995

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH VINH PHÚC**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.974.321</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>443.360</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	200.000
2	Vốn trong nước	243.360
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.530.961</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	28.528
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	21.949
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.422.642
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.076
5	Phí sử dụng đường bộ	51.766

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.610.737</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.500.380</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.500.380
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>110.357</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	38.586
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	15.025
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.568
4	Phí sử dụng đường bộ	50.178

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.091.709</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>875.600</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	875.600
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>216.109</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	46.093
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	127.388
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.480
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.900
5	Phí sử dụng đường bộ	35.248

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>388.761</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>212.120</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	78.470
2	Vốn trong nước	133.650
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>176.641</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	12.999
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	43.587
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	65.257
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.717
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.188
7	Phí sử dụng đường bộ	46.893

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>3.894.712</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>611.380</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	92.000
2	Vốn trong nước	519.380
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>3.283.332</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	3.232.178
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.240
3	Phí sử dụng đường bộ	43.914





**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>3.036.908</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>857.140</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	13.800
2	Vốn trong nước	843.340
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>2.179.768</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	350.971
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.773.170
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.987
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	900
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.551
6	Phí sử dụng đường bộ	48.189

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.885.793</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.256.480</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	429.280
2	Vốn trong nước	827.200
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>629.313</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	330
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	213.124
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	234.800
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	15.227
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	4.200
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	44.791
7	Phí sử dụng đường bộ	108.841
8	Vốn dự bị động viên	8.000



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH NGHỆ AN

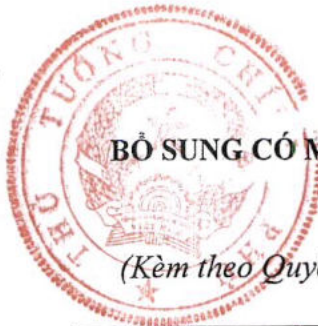
(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.931.174</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.426.850</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	37.970
2	Vốn trong nước	1.388.880
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.504.324</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	3.943
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	276.409
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	368.065
4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	625.998
5	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.584
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	5.340
7	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	150
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	81.842
9	Phí sử dụng đường bộ	113.993
10	Vốn dự bị động viên	15.000

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BXXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.354.103</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.611.490</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	475.000
2	Vốn trong nước	1.136.490
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>742.613</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	510
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	121.026
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	486.800
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.088
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	43.555
6	Phí sử dụng đường bộ	58.634
7	Vốn dự bị động viên	25.000

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.291.541</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.205.510</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	247.670
2	Vốn trong nước	957.840
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.086.031</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	10.057
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	347.992
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	598.020
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.140
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.300
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	57.984
7	Phí sử dụng đường bộ	50.538
8	Vốn dự bị động viên	15.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.144.280</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>675.680</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	18.320
2	Vốn trong nước	657.360
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>468.600</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	53.907
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	305.100
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724
7	Phí sử dụng đường bộ	58.097

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.792.571</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.569.400</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	575.000
2	Vốn trong nước	994.400
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>223.171</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	45.000
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	650
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	81.878
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.846
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	6.000
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	8.112
7	Phí sử dụng đường bộ	47.685
8	Vốn dự bị động viên	25.000

**Ghi chú:**

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>3.291.047</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.040.000</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.040.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>2.251.047</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	129.295
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.053.888
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.994
4	Phí sử dụng đường bộ	55.870

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.





### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>2.362.362</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.224.720</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	366.400
2	Vốn trong nước	858.320
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.137.642</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	239.212
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	801.292
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.159
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	28.008
5	Phí sử dụng đường bộ	63.971

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.094.359</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>723.570</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	30.480
2	Vốn trong nước	693.090
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>370.789</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	18.561
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.766
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	252.985
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.096
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.704
6	Phí sử dụng đường bộ	49.677

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.705.112</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>936.610</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	184.850
2	Vốn trong nước	751.760
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>768.502</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	10.000
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	9.600
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.683
4	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	570.990
5	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	26.398
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.877
7	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
8	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	26.401
9	Phí sử dụng đường bộ	55.553
10	Vốn dự bị động viên	20.000

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH PHÚ YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.011.896</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>745.440</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	42.000
2	Vốn trong nước	703.440
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>266.456</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	12.205
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	192.809
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.673
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	13.165
6	Phí sử dụng đường bộ	43.604

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.096.866</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.826.320</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	47.000
2	Vốn trong nước	1.779.320
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>270.546</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	215.706
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.053
3	Phí sử dụng đường bộ	47.787

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH BÌNH THUAN

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.620.471</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.304.870</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	562.000
2	Vốn trong nước	742.870
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>315.601</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	20.745
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	5.512
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	220.477
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.065
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.500
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	168
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	11.528
8	Phí sử dụng đường bộ	34.606
9	Vốn dự bị động viên	15.000

#### Ghi chú:

- (1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.
- (2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BXXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BÌNH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.720.770</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.205.460</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	152.580
2	Vốn trong nước	1.052.880
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>515.310</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	13.000
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (2)	287.495
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSĐP	109.078
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.013
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.600
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	29.702
7	Phí sử dụng đường bộ	53.422
8	Vốn dự bị động viên	11.000

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

(2) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.791.629</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.202.380</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	62.380
2	Vốn trong nước	1.140.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>589.249</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.874
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	377.502
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	58.568
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.250
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.400
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.859
8	Phí sử dụng đường bộ	76.598
9	Vốn dự bị động viên	14.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.





**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.190.556</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>968.480</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	76.000
2	Vốn trong nước	892.480
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>222.076</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	31.290
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	15.848
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	93.310
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.200
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
6	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	259
7	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	32.576
8	Phí sử dụng đường bộ	41.593

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.235.252</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>909.760</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	909.760
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>325.492</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	23.829
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	170.899
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.216
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.750
5	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	270
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	46.911
7	Phí sử dụng đường bộ	73.617

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>987.375</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>823.220</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	823.220
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>164.155</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	36.324
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000
5	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	259
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995
7	Phí sử dụng đường bộ	50.909

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.590.213</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.498.720</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	112.000
2	Vốn trong nước	1.386.720
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>91.493</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.219
2	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	700
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	217
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	13.745
5	Phí sử dụng đường bộ	66.612



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>4.004.711</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>3.686.560</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	1.140.670
2	Vốn trong nước	2.545.890
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>318.151</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	89.679
2	Phí sử dụng đường bộ	228.472



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>4.670.467</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>2.359.000</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	2.359.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>2.311.467</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.201.804
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.435
3	Phí sử dụng đường bộ	90.228



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>3.289.156</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>3.183.860</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	3.183.860
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>105.296</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.081
2	Phí sử dụng đường bộ	78.215



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.316.057</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>395.800</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	395.800
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>920.257</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	844.900
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12.804
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
4	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	120
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.327
6	Phí sử dụng đường bộ	54.106





**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>675.025</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>595.760</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	595.760
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>79.265</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.920
2	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861
3	Phí sử dụng đường bộ	58.484



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.772.058</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.260.000</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.260.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>512.058</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	6.386
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	62.485
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	380.763
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.746
5	Phí sử dụng đường bộ	53.678

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH LONG AN

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.771.264</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.691.960</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	3.480
2	Vốn trong nước	1.688.480
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>79.304</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	4.143
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.348
3	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.293
4	Phí sử dụng đường bộ	64.520

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỈNH TIỀN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>2.744.351</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.240.020</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	1.240.020
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>1.504.331</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	20.955
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	99.215
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	1.310.510
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.154
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.200
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	582
7	Phí sử dụng đường bộ	52.715
8	Vốn dự bị động viên	11.000

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



### Phụ lục III

## BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024

### TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.081.514</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.016.800</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	190.000
2	Vốn trong nước	826.800
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>64.714</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	7.049
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.484
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.055
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.518
5	Phí sử dụng đường bộ	38.608
6	Vốn dự bị động viên	10.000

#### Ghi chú:

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.368.621</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.298.140</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	105.000
2	Vốn trong nước	1.193.140
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>70.481</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	4.000
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	20.058
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.955
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.195
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.047
6	Phí sử dụng đường bộ	37.226

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH VĨNH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>677.054</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>573.600</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	60.000
2	Vốn trong nước	513.600
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>103.454</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	38.060
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.391
3	Phí sử dụng đường bộ	43.003
4	Vốn dự bị động viên	20.000



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>2.370.296</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>2.153.160</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	40.160
2	Vốn trong nước	2.113.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>217.136</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	78.488
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	82.073
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.752
4	Phí sử dụng đường bộ	47.823

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHHH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.





**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH HẬU GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>3.582.324</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>3.260.940</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	6.140
2	Vốn trong nước	3.254.800
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>321.384</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	16.292
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	263.500
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.366
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.500
5	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	155
6	Phí sử dụng đường bộ	34.571



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024  
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>2.475.975</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>2.400.000</b>
	<i>Gồm:</i>	
	Vốn trong nước	2.400.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>75.975</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước (1)	10.872
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.083
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.482
5	Phí sử dụng đường bộ	54.538

**Ghi chú:**

(1) Vốn viện trợ thực hiện ghi thu – ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH AN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>3.398.093</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>3.329.510</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	202.150
2	Vốn trong nước	3.127.360
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>68.583</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.158
2	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	761
3	Phí sử dụng đường bộ	59.664



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.754.039</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.681.570</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	85.000
2	Vốn trong nước	1.596.570
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>72.469</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	11.626
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.106
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	479
5	Phí sử dụng đường bộ	51.258



**Phụ lục III**

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**

**TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.194.995</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>1.015.400</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	50.000
2	Vốn trong nước	965.400
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>179.595</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	112.395
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.739
3	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.850
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	5.302
5	Phí sử dụng đường bộ	54.309

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.

Y:



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>1.122.156</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>988.500</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	153.140
2	Vốn trong nước	835.360
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>133.656</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	9.694
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	18.588
3	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	29.885
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.427
5	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500
6	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.464
7	Phí sử dụng đường bộ	44.098
8	Vốn dự bị động viên	24.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.



**Phụ lục III**  
**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
**TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b><u>1.034.070</u></b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển):</b>	<b>785.350</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Vốn ngoài nước	65.350
2	Vốn trong nước	720.000
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp):</b>	<b>248.720</b>
	<i>Gồm:</i>	
1	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH (1)	161.303
2	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	11.764
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.162
4	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	4.940
5	Phí sử dụng đường bộ	43.551
6	Vốn dự bị động viên	13.000

**Ghi chú:**

(1) Xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp; (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng; (10) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (11) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH; (12) Hỗ trợ BHXH tự nguyện; (13) Khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.